**vực,** *danh từ* **1** Chỗ nước sâu nhất trong sông, hồ hoặc biển. *Lặn xuống vực sâu.* **2** Chỗ thung lũng sâu trong núi, hai bên có vách dựng đứng. Rơi *xuống bực thẳm. Một* trời một *vực”.*   
**vực,** *danh từ* Lượng đựng vừa đầy đến miệng đồ đong. Một *vực bát cơm.*   
**vực,** *động từ* **1** Nâng, đỡ cho ngồi dậy, đứng dậy. Vực *người* bệnh ngồi *lên.* **2** Giúp đỡ cho khắc phục tình trạng yếu kém để vươn lên. *Vực học* sinh *kém. Vực phong trào dậy.* **3** Tập, luyện cho con vật còn non hoặc chưa quen biết làm việc. Nghé *chưa vực, chưa biết cày.* Vực *ngựa kéo xe.*   
**vừng,** *danh từ* Cây nhỏ, hoa màu trắng, quả dài có khía, khi chín tự nứt ra, hạt nhỏ có nhiều dầu, dùng để ăn. *Kẹo* uừng. *Muối uừng.*   
**vừng; (phương ngữ).** *xem* uẩng.   
**vững** *tính từ* **1** Có khả năng giữ nguyên vị trí trên một mặt nền hoặc giữ nguyên tư thế mà không dễ dàng bị lung lay, bị ngã, bị đồ. Bàn *kê vững. Em bé đứng chưa uững.* **2** Có khả năng chịu những tác động bất lợi từ bên ngoài mà vẫn giữ nguyên trạng thái, không suy yếu, không biến đổi, không mất đi. *Giữ vững trận địa.* Giữ *uững* giá *cả. Lập trường vững, không dao động.* **3** Có năng lực đương đầu với những hoàn cảnh bất lợi để thực hiện như bình thường nhiệm vụ, chức năng của mình. *Tay lái* vững. Vững *tay* nghề. Học *lực* vững.   
**vững bền** *tính từ* Như *bền* vững. Cơ *nghiệp vững bên.*   
**vững bụng** *tính từ* (khẩu ngữ). Như vững *tâm.*   
**vững chãi** *tính từ* Có khả năng chịu tác động mạnh từ bên ngoài mà không lung lay, đổ ngã Toà *nhà* vững chãi. Bước *đi* uững chãi.   
**vững chắc** *tính từ* Có khả năng chịu tác động mạnh từ bên ngoài mà vẫn giữ nguyên trạng thái, tính chất, không bị phá huỷ, đồ vỡ. Tường *xây uững chắc.* Căn *cứ địa uững chắc.* Khối *liên minh uững chắc.*   
**vững dạ** *tính từ* Cảm thấy có được chỗ dựa để không có gì phải lo sợ, mặc dù có nguy hiểm. Đi *đêm* trong rừng, *nhưng* có *hai người cũng* uững *dạ.*   
**vững lòng** *tính từ* (khẩu ngữ). Như vững *tâm.*   
**vững mạnh** *tính từ* Có khả năng chịu đựng mọi thử thách và phát huy tác dụng một cách mạnh mẽ. *Nền kinh tế* uững *mạnh.* Xây *dưng* tổ chức uống mạnh.   
**vững tâm** *tính từ* Cảm thấy có được điều kiện để yên tâm làm việc gì, không có gì phải lo ngại, mặc dù có khó khăn lớn. *Được động uiên uà giúp đỡ, nên uững* tâm.   
**vững vàng** *tính từ* Vững trước mọi tác động bất lợi từ bên ngoài, trước mọi thử thách (nói khái quát). Ngồi *pững uàng trên lưng ngựa.* Tay *lái uĩng uàng.* Bản lĩnh uững vàng. Tó *ra uữũng bàng trước thư thách.*   
**vững tập** *danh từ* Tài liệu giới thiệu tóm tắt toàn bộ những tài liệu, hiện vật có ý nghĩa lịch sử trong một lĩnh vực nào đó đã được sưu tằm. Vựng *tập uiện bảo* tàng.   
**vươn đợg. 1** Tự làm cho một bộ phận thân thể nào đó dãn dài ra. Vươn *tay ra với.* Vươn *uai đứng dậy.* Con gà *trống vươn cổ lên* gáy. **2** Phát triển dài theo một hướng nào đó. Ngọn *cây uươn uễ hướng mặt trời. ống khói nhà máy uươn cao.* Con *đường đang đắp uươn dài qua ngọn núi.* **3** Cố gắng tiến tới, đạt tới cái tốt hơn, đẹp hơn. *Vươn* tới *đính cao của* nghệ thuật. Vươn *lên* hàng *đâu.*   
**vươn mình** *động từ* Chuyển mình vươn lên hoạt động, đấu tranh mạnh mẽ. Khí thế *uươn mình của quân chúng.*   
**vườn Ì** *danh từ* Khu đất thường rào kín và *ở* sát cạnh nhà ở, để trồng cây cỏ có ích hoặc cây cảnh. Vườn *cam.* Vườn *rau.* Vườn *hoa.* Nhà *có uườn. Làm vườn".* II tính từ (kng.; dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). (Người làm một nghề nào đó) không chuyên nghiệp và ở nông thôn (thường hàm ý coi thường). *Thợ vườn.* Lang *vườn”. Mụ* vườn”.   
**vườn bách thảo** *danh từ* Vườn công cộng tập hợp nhiều loài cây cỏ khác nhau để làm nơi tham quan và nghiên cứu. **vườn bách thú** *danh từ* Vườn công cộng tập hợp nhiều loài động vật khác nhau để làm nơi tham quan và nghiên cứu.   
**vườn địa đàng** *danh từ* (“Vườn thiên đường trên trái đất”). Vườn được nói đến trong Kinh Thánh nơi Adam và Eva sống hạnh phúc khi chưa phạm tội ăn quả cấm; thường dùng (văn chương) để chỉ nơi con người sống sung sướng, hạnh phúc.   
**vườn không nhà trống** Tả nhà cửa, vườn tược bỏ trống ở nơi quân địch đang kéo đến chiếm đóng (một phương thức đấu tranh chống xâm lược). *1à* pườn *không* nhà trống.   
**vườn quốc gia** *danh từ* Khu vực rừng thiên nhiên do nhà nước trực tiếp quản 1í, được bảo vệ để giữ nguyên vẹn cho mọi người đến tham quan và nghiên cứu.   
**vườn trẻ** *danh từ* (cũ). Nhà trẻ.   
**vườn trường** *danh từ* Khu vườn của *trường* học, trồng cây để học sinh học và làm thực nghiệm.   
**vườn tược** *danh từ* Vườn riêng của nhà ở (nói khái quát). Trông *nom* vườn tược.   
**vườn ươm** *danh từ* Nơi gieo trồng các hạt cây giống cho đến khi cây mọc đủ sức thì bứng đi trông hẳn *ở* nơi khác.   
**vượn** *danh từ* Khi có hình dạng giống như người, không có đuôi, hai chỉ trước rất dài, có tiếng hót hay. Chim *kêu* uượn hót.   
**vượn người** *danh từ* cũng nói *khí* dạng người. Tên gọi chung bốn loài khỉ có cấu tạo gần người nhất, là vượn, đười ươi, hắc tỉnh tỉnh và gorilla.   
**vương,** *danh từ* **1** (cũ; kết *hợp* hạn chế). Vua. Xưng *uương.* **2** Tước cao nhất trong bậc thang chức tước phong kiến. Phong tước uương.   
**vương,** *động từ* (kết hợp hạn chế). **1** Mắc vào, dính vào. Nhện uương *tơ.* Còn uương nợ. *Bỏ* thì thương, uương thì tội (tục ngữ). **2** (văn chương). Còn rơi rớt lại một ít. *ázh* nắng *chiều còn uương trên các* ngọn *cây.* Một thoáng *buồn Uương* trên *nét mặt.*   
**vương;** *động từ* (ít dùng). Rơi vãi ra mỗi nơi một ít. *Gạo* vương ra *đất.* Lối đi *uương đây rơm* rạ.   
**vương bá** *danh từ* (ít dùng). Như uương hầu.   
**vương đạo** *danh từ* Chính sách của kẻ làm vua dựa vào nhân nghĩa để thống trị thiên hạ ở thời phong kiến Trung Quốc cổ đại; phân biệt với bá *đạo.*   
**vương giả** *danh từ* (cũ). Người làm vua. Các bậc vương giả. SốỐng cuộc đời *uương giả.*   
**vương hầu** *danh từ* Tước vương và tước hầu; dùng để chỉ tầng lớp quí tộc cấp cao nhất. vương miện danh từ **14** Mũ của vua đội khi làm lễ. **2** Mũ tặng cho *người* đoạt giải nhất trong cuộc thi thường là thi người đẹp.   
**vương phí** *danh từ* Vợ của vua, chúa.   
**vương quốc** *danh từ* **1** Nước quân chủ. **2** Nơi coi là vùng dưới sự ngự trị, chi phối hoàn toàn của một cá nhân, một tổ chức, một cái gì đó. *Địa* phương chủ nghĩa, biến tỉnh mình thành như một *uương* quốc riêng. Vương quốc của trí tưởng tượng.   
**vương quyền** *danh từ* Chính quyền nhà nước đứng đầu là vua.   
**vương tôn** *danh từ* Con cháu nhà quyền quí thời phong kiến. Vương *tôn* công *tử.*   
**vương triều** *danh từ* Triều đại hoặc triều đình.   
**vương tướng** *danh từ* Vương và tướng, những chức tước cao nhất trong triều đình *phong* kiến (nói khái quát); thường dùng (khẩu ngữ) có kèm ý phủ định để chỉ sự nghiệp lớn, chức vụ cao (hàm ý mỉÏa mai). Chẳng làm nên uương *tướng* Đì.   
**vương vãi** *động từ* Rơi rải rác mỗi chỗ một ít. Gạo *rơi* uương uãi.   
**vương vấn** *động từ* Thường cứ phải nghĩ đến, nhớ đến trong khi làm bất cứ việc nào khác, không thể dứt đi được. *Lòng* còn uương uấn. *Vương* vấn chuyện yêu đương. vương vất tính từ Vương lại chút ít, chưa mất hẳn. Sương sớm *còn* uương *uất* trên ngọn cây. Nỗi buồn uương *uất* trong lòng.   
**vương vướng** *động từ* xem vướng (láy).   
**vướng** *động từ* Bị cái gì đó cản lại, giữ lại, khiến cho không hoạt động dễ dàng, tự do được như bình thường. Vướng *phải dây bị* ngã. *Xắn* tay *áo* cho *đỡ* vướng. Tầm mắt *bị* uướng. Vướng công *uiệc, chưa đi* được. */!* Láy: uương vướng (ý mức độ ít).